

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Siu Thun Phrào.

Ông Nguyễn Văn Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Linh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 185/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Quỳnh N, sinh ngày 26-4-2004, số định danh cá nhân 089304019927.

Bị đơn: Anh Huỳnh Đức H, sinh ngày 23-3-2000, số định danh cá nhân 064200010391.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Quỳnh N:

Chị Huỳnh Thị Quỳnh N và anh Huỳnh Đức H tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2023 ngày 27-12-2023 của UBND xã I, huyện C, tỉnh

Gia Lai (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**). Sau khi kết hôn, chị **N** chung sống cùng gia đình anh **H** tại **thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai**. Thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 1-2 năm gần đây thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do tính cách cả hai không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mặc dù cả hai đã được hai bên gia đình khuyên nhủ, hòa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện tại chị **N** và anh **H** đã ly thân, không còn sống chung với nhau.

Mâu thuẫn của anh chị thì hai bên gia đình đều biết và đã cũng đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải cho hai vợ chồng, còn việc hàng xóm xung quanh và **B** Nhân dân thôn có biết hay không thì chị **N** không rõ, bởi những mâu thuẫn của anh chị hầu hết xuất phát từ suy nghĩ, lối sống, cách ứng xử hàng ngày trong nội bộ gia đình giữa vợ, chồng, không biểu hiện nhiều ra bên ngoài. Mặc dù vậy, những mâu thuẫn này làm cho chị **N** rất áp lực, căng thẳng, cảm thấy cuộc sống hôn nhân mà mình đã xây dựng không đạt được mục đích mong muốn như khi cả hai tìm hiểu và quyết định kết hôn, chung sống với nhau.

Đến nay, chị **N** xác định mâu thuẫn của chúng tôi đã thật sự trầm trọng, bản thân không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với anh **H** nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H**. Chị **N** không có nguyện vọng hòa giải đoàn tụ với anh **H** vì anh **H** là người chồng, người cha vô trách nhiệm. Chị **N** đã rất nhiều lần đề nghị anh **H** cùng đến Tòa án để giải quyết sự việc, để được hòa giải, cũng để cả hai nhìn nhận lại hôn nhân của mình nhưng anh **H** không hợp tác, mặc kệ chị **N** một mình nộp đơn và giải quyết sự việc. Chị **N** cảm nhận được với ý thức và thái độ của anh **H** như vậy thì cả hai đã hoàn toàn không còn khả năng để níu kéo, hàn gắn tình cảm. Chị **N** cũng vô cùng thất vọng về cách hành xử của anh **H** và không còn niềm tin vào việc anh **H** có thể thay đổi bản thân. Do đó, chị **N** kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H**.

Về nuôi con: Trong thời kỳ hôn nhân, chị **N** và anh **H** có 01 con chung là **Huỳnh A**, sinh ngày 19-7-2024, hiện nay con đang ở với anh **H** và gia đình bên nội. Anh **H** muốn nuôi con và không đồng ý giao con cho chị **N** nuôi dưỡng, chăm sóc nên chị **N** đồng ý giao con cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** sẽ tự thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo khả năng, điều kiện của bản thân và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Như không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh **Huỳnh Đức H**:*

Anh **H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng triệu tập anh **H** đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia các phiên tòa nhưng anh **H** đều vắng mặt và không có ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã được Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Huỳnh Thị Quỳnh N**.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** được ly hôn anh **Huỳnh Đức H**.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung **Huỳnh A**, sinh ngày 19-7-2024 cho anh **Huỳnh Đức H** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Chị **Như K** phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện ngày 29-4-2026, chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh **Huỳnh Đức H**, cư trú tại **thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai** nên quan hệ tranh chấp của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** có đơn xin xét xử vắng mặt; anh **Huỳnh Đức H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự: Chị **Huỳnh Thị Quỳnh**

N và anh **Huỳnh Đức H** xác lập quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2023 ngày 27-12-2023 của **UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**). Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị **N** và anh **H** đều đủ tuổi, tự nguyện quyết định việc kết hôn, không bị mất năng lực hành vi dân sự và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; việc kết hôn được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quan hệ giữa vợ và chồng.

[4] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, chị **N** trình bày nhiều mâu thuẫn là nguyên nhân dẫn đến việc chị quyết định nộp đơn yêu cầu được ly hôn anh **H**. Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của chị **N**, Tòa án đã nhiều lần động viên, thuyết phục nhưng chị **N** kiên quyết giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Theo kết quả xác minh thì **Ban N1** không nắm được mâu thuẫn giữa chị **N** và anh **H**, chỉ biết sau khi kết hôn, cả hai sống cùng gia đình anh **H** tại **thôn M** nhưng thời gian gần đây thì chị **N** đã bỏ đi, không còn sống chung với anh **H**; anh chị có một con chung hiện đang được anh **H** và cha mẹ anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[5] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản triệu tập anh **H** tham gia tố tụng nhưng anh **H** không chấp hành, cố tình vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản đối lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do chị **N** giao nộp và do Tòa án thu thập được. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định những mâu thuẫn hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** theo lời trình bày, tài liệu, chứng cứ do chị **N** giao nộp và do Tòa án thu thập được là có thật, thuộc trường hợp không phải chứng minh.

[6] Anh **H** cố tình vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, để mặc chị **N** giải quyết tranh chấp giữa hai bên thể hiện sự thờ ơ, vô trách nhiệm, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn, hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị **N**. Về phía chị **N**, mặc dù đã được phân tích, hòa giải nhưng chị **N** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thể hiện thái độ quyết tâm trong việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh **H**. Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Hiện nay chị **N** và anh **H** đã ly thân, không còn sống chung, không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, giúp đỡ nhau đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn

cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **N**, xử cho chị **N** được ly hôn với anh **H**.

[7] Về nuôi con: Chị **N** và anh **H** có một con chung là **Huỳnh A**, sinh ngày 19-7-2024. Mặc dù cháu **Huỳnh A** chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng thực tế hiện nay cháu đang được anh **H** và gia đình anh **H** chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo; anh **H** không có ý kiến, yêu cầu về việc nuôi con và chị **N** cũng đồng ý giao con cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng, giữa các bên không có tranh chấp về việc nuôi con. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **N**, giao cháu **Huỳnh A** cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi ly hôn.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** trình bày sẽ tự thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tùy theo khả năng, điều kiện kinh tế của bản thân và không yêu cầu Tòa án ghi nhận vấn đề này; anh **H** không có ý kiến, yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[9] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **N** và anh **H** đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

[10] Về án phí sơ thẩm: Chị **N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Huỳnh Thị Quỳnh N.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** được ly hôn anh **Huỳnh Đức H.**

Quan hệ hôn nhân của chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** và anh **Huỳnh Đức H** được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2023 ngày 27-12-2023 của **UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**) chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về nuôi con: Giao con chung **Huỳnh A**, sinh ngày 19-7-2024 cho anh **Huỳnh Đức H** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày 27-8-2026 cho đến khi thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1.4. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị **Huỳnh Thị Quỳnh N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0006002** ngày **08-6-2026** của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị **N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản

án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Võ Tiên Sỹ